

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV (kỳ họp thứ 11) về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019; Văn bản: số 58/HĐND-KTNS ngày 02 tháng 3 năm 2016 và số 119/HĐND-KTNS ngày 10 tháng 4 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 1609/TTrLN-STNMT-STC-SXD-CTHN ngày 02 tháng 3 năm 2017; Văn bản số 2476/STP-VBQP ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Sở Tư pháp; Văn bản số 3189/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 như sau:

1) Sửa đổi quy định tại Điểm d, đ Khoản 2 Điều 2 như sau:

“d) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, không nằm trong cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá như sau:

- Cách hệ đường, phố từ 200 m đến 300 m: Giảm 5% so với giá đất quy định.
- Cách hệ đường, phố trên 300 m đến 400 m: Giảm 10% so với giá đất quy định.
- Cách hệ đường, phố trên 400 m đến 500 m: Giảm 15% so với giá đất quy định.
- Cách hệ đường, phố trên 500 m: Giảm 20% so với giá đất quy định.

đ) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hệ đường, phố có tên trong Bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hệ đường, phố có tên trong Bảng giá hoặc ngõ đến 100 m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hệ đường, phố có tên trong Bảng giá hoặc ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hệ đường, phố có tên trong Bảng giá hoặc ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hệ đường, phố có tên trong Bảng giá hoặc ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.”

2) Bổ sung Khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Bảng giá đất được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.”

3) Sửa đổi quy định tại Khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.”

4) Sửa đổi Khoản 3, Khoản 6 Điều 5 như sau:

“3. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định theo từng xã tại Bảng 9 áp dụng cho khu vực dân cư thuộc địa bàn các xã và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì nằm ngoài phạm vi 200m của các tuyến đường phố có tên quy định tại Bảng 8, thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng 6.

Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 8 và thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng số 6 được xác định như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đất đến 200 m được xác định theo nguyên tắc 04 vị trí quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 2 của Quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè, đường, phố có tên trong bảng giá được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng 9.”

“6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư đã được kết nối hạ tầng đồng bộ với đường có tên trong Bảng giá thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong Bảng giá và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.”

5) Điều chỉnh, bổ sung và thay thế giá đất của của một số tuyến đường, phố, khu đô thị mới (*chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ~~09/6/2017~~., bãi bỏ: Cột giá đất tại VT4 ngoài 200 m tại Bảng số 7, giá đất ngoài 200 m của Bảng số 8 của Phụ lục kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND; Khoản 4, Khoản 5 Điều 5 quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội.

Các nội dung khác của Quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 – 31/12/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Viện KSND TC; Toà án NDTC;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc Hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- CVP, PVP; các phòng chuyên môn;
- Trung tâm Tin học – Công báo;
- Lưu, VT(3b), KT(14b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH, BỔ BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA MỘT SỐ ĐƯỜNG PHỐ TẠI CÁC QUẬN, THỊ XÃ SƠN TÂY
(Kèm theo Quyết định số: **19** /2017/QĐ-UBND ngày **30**/5/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quận Ba Đình														
1	Tôn Thất Thiệp	Trà Phú	Hết địa phận quận Ba Đình	50000	25500	20500	18000	30599	15724	12834	10752	25499	13103	10695	8960
II	Quận Bắc Từ Liêm														
1	Phố Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	8 400	5 796	4 956	4 536	5 100	3 518	2 754	2 448	4 250	2 932	2 295	2 040
2	Phố Dăm	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
3	Phố Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
4	Đường Sùng Khang	ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
5	Phố Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
6	Phố Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
7	Phố Lộc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Phố Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
9	Phố Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
10	Phố Tây Đàm	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Quận Cầu Giấy														
1	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
2	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
3	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
4	Đường Nguyễn Văn Huyền kéo dài	Đường Nguyễn Văn Huyền	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
5	Đoạn đường kéo dài từ phố Mạc Thái Tổ ra đường Nguyễn Khang	Mạc Thái Tổ	Nguyễn Khang	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
6	Đoạn đường Trần Quý Kiên kéo dài	Trần Quý Kiên	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
7	Võ Chí Công	Đoạn qua quận Cầu Giấy		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
8	Phố Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
9	Phố Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
10	Phố Trương Công Giai	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
IV	Quận Đống Đa														
1	Phố Hào Nam (thay thế phố Hào Nam cũ và phố Hào Nam mới)	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
V	Quận Hà Đông														
1	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
2	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6 : Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai, Yên Nghĩa	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
3	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Đồng Mai	Biên Giang	Khu dân cư phường Đồng Mai	7 200	5 040	4 320	3 960	4 452	3 072	2 404	2 137	3 710	2 560	2 004	1 781
4	Phố Mậu Lương (thay đường qua Làng Mậu Lương)	Đường Phúc La-Văn Phú	chùa Trắng	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
5	Phố Phú Lương	Phố Xóm	đình Nhân Trạch	8 400	5 796	4 956	4 536	5 100	3 518	2 754	2 448	4 250	2 932	2 295	2 040

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
VI	Quận Hai Bà Trưng														
1	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
2	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
3	Đường từ Đại Cồ Việt đến đê Nguyễn Khoái	Đại Cồ Việt	Đê Nguyễn Khoái	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
VII	Quận Hoàn Kiếm														
1	Tôn Thất Thiệp	Giáp quận Ba Đình	Lý Nam Đế	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
VIII	Quận Hoàng Mai														
1	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
3	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
4	Đường nối từ đường Vành đai 3 đến hết khu tái định cư X2A phường Yên Sở	Vành đai 3	khu tái định cư X2A phường Yên Sở	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
5	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường nối từ phố Linh Đường đến phố Bằng Liệt	Linh Đường	Bằng Liệt	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
IX	Quận Long Biên														
1	Đường Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Đường Bát Khối	Lâm Du	Phố Tư Đình	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
3	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	chân cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
4	Phố Đồng Đình	Đầu đường	Cuối đường	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
5	Phố Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
6	Phố Kim Quan Thượng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
7	Đường Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
8	Phố Vũ Đức Thận	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
9	Phố Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
10	Phố Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Đoàn Khuê	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Phố Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
12	Đường Cổ Linh	Huỳnh Tấn Phát	nút giao Hà Nội Hải Phòng	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
13	Phố Kê Tạch	Đê Sông Đuống	ngã ba đường quy hoạch 12m Khu đô thị Việt Hưng	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
X	Quận Nam Từ Liêm														
1	Phố Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
2	Phố Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
3	Phố Sa Đới	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
4	Phố Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
5	Phố Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
6	Phố Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
7	Phố Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
8	Phố Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
9	Phố Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
10	Đường Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
11	Phố Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 562	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
12	Phố Miêu Nha	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Phố Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
14	Phố Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Phố Miếu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
16	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
17	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
18	Đường K2	Hồ Tùng Mậu	Lưu Hữu Phước	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
19	Bỏ giá đất tại số thứ tự 16 đường Cầu Diễn (QL32)	Bắc Từ Liêm	Nhôn												
20	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
XI	Quận Tây Hồ														
1	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
2	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
XII	Quận Thanh Xuân														
1	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	18 000	10 620	8 820	7 920	10 468	7 327	6 442	5 548	8 723	6 106	5 368	4 623

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Phố Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
XIII	Thị xã Sơn Tây														
1	Đường Xuân Khanh	Giáp Ngã Ba Vị Thủy	Ngã ba Xuân Khanh	5 500	3 630	2 475	1 925	3 539	2 336	1 592	1 420	2 949	1 947	1 327	1 183
2	Đường Đá Bạc (Thay thế đường tỉnh 414 đoạn từ cuối đường Xuân Khanh đến giáp Ba Vì)	Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	4 400	2 904	1 980	1 540	2 831	1 869	1 274	991	2 360	1 558	1 062	826
3	Phố Cầu Hang	Đường tỉnh lộ 414	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	4 000	2 640	1 800	1 400	2 574	1 699	1 158	901	2 145	1 416	965	751
4	Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (QL 32)	phố Chùa Thông	Chốt Nghệ (QL 32)	10 800	7 128	4 860	3 780	6 950	4 588	3 127	2 788	5 792	3 823	2 606	2 323

Phục lục 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐƯỜNG PHỐ TẠI THỊ TRẤN CỦA MỘT SỐ HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Huyện Ba Vì												
1	Đường Quốc lộ 32												
	Từ đường Quảng Oai đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 671	1 814	1 663	2 940	2 226	1 512	1 386
2	Đường Phú Mỹ												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 400	2 618	2 278	2 108	2 520	1 932	1 344	1 302	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665
3	Đường Quảng Oai:												
	Toạ từ Chu Minh đến cổng Nông Giang	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 318	1 613	1 562	2 520	1 932	1 344	1 302
	Đoạn gù cổng Nông Giang đến ngã ba giao cắt đường hành chính 2	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 671	1 814	1 663	2 940	2 226	1 512	1 386
4	Đường Tây Đằng	3 400	2 618	2 278	2 108	2 520	1 932	1 344	1 302	2 100	1 610	1 120	1 085
II	Huyện Đan Phượng												
1	Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)	13 200	8 448	7 128	6 468	10 606	6 576	4 030	3 394	8 838	5 480	3 358	2 828

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	Huyện Mê Linh												
1	Đường Chi Đông	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 298	1 966	1 814	2 520	1 915	1 638	1 512
2	Đường Quang Minh	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
IV	Huyện Quốc Oai												
1	Điều chỉnh đoạn từ giáp 419 đến CA huyện thành Đoạn đoạn từ 421B đến hết khu tập thể huyện ủy Quốc Oai	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958
2	Đường đôi từ đường 419 ra đại lộ Thăng Long	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
3	Đường Hoàng Xá (thay đường 21B đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
V	Huyện Ứng Hòa	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
1	Quốc lộ 21B đoạn qua trị trấn: Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000	4 900	4 200	3 850	4 292	3 704	3 410	3 139	3 577	3 087	2 842	2 616

Phụ lục 03

ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Huyện Đan Phượng												
1	Đường giao thông liên xã Tân Lập	8 400	5 796	4 956	4 536	5 184	3 629	3 044	2 592	4 320	3 024	2 537	2 160
II	Huyện Gia Lâm												
1	Đường Hà Nội Hưng Yên đoạn qua xã Đông Dư (thay thế vị trí tại Bảng 8)	9 600	6 528	5 568	5 088	4 902	4 718	3 748	3 315	4 085	3 932	3 123	2 763
II	Huyện Thanh Trì												
1	Phố Triều Khúc (đoạn từ cuối phố Triều Khúc cũ đến ngã ba đường xóm Chùa đi đường Chiến Thắng)	16 400	10 004	8 364	7 544	10 368	7 301	6 523	5 599	8 640	6 084	5 436	4 666

IV	Huyện Đông Anh												
1	Đường Bắc Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108	2 436	1 876	1 584	1 486	2 030	1 563	1 320	1 238
2	Đường Gia Lương	5 700	4 161	3 591	3 278	4 200	3 150	2 646	2 436	3 500	2 625	2 205	2 030
3	Đường Vân Nội	4 200	3 192	2 772	2 562	3 293	2 503	2 173	2 009	2 744	2 085	1 811	1 674
4	Đường Hoàng Sa	4 200	3 192	2 772	2 562	3 293	2 503	2 173	2 009	2 744	2 085	1 811	1 674
5	Đường Trường Sa	4 000	3 040	2 640	2 440	2 772	2 162	1 663	1 562	2 310	1 802	1 386	1 302
V	Huyện Thạch Thất												
1	Đại Lộ Thăng Long: Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	3 400	2 618	2 278	2 108	2 646	2 065	1 482	1 429	2 205	1 721	1 235	1 191
VI	Huyện Quốc Oai												
1	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán giáp thị trấn Quốc Oai	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958
2	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở thôn 5 xã Phú Cát	4 100	3 116	2 706	2 501	3 192	2 435	2 075	1 915	2 660	2 029	1 729	1 596
VII	Huyện Thanh Trì												
1	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	9 200	6 256	5 336	4 876	4 423	3 557	3 070	2 826	3 686	2 964	2 558	2 355
2	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	9 200	6 256	5 336	4 876	4 423	3 557	3 070	2 826	3 686	2 964	2 558	2 355

3	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	8 400	5 796	4 956	4 536	4 039	3 248	2 803	2 580	3 365	2 706	2 336	2 150
4	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	8 400	5 796	4 956	4 536	4 039	3 248	2 803	2 580	3 365	2 706	2 336	2 150
5	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	9 200	6 256	5 336	4 876	4 423	3 557	3 070	2 826	3 686	2 964	2 558	2 355
VIII Huyện Gia Lâm													
1	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng, Trung Mậu	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 386	2 662	2 057	3 780	2 822	2 218	1 714
2	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	8 400	5 796	4 956	4 536	4 752	4 476	3 629	3 024	3 960	3 730	3 024	2 520

Phụ lục 05**ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỘT SỐ XÃ CỦA CÁC HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
I	Huyện Mỹ Đức			
1	Xã Đốc Tín	450	336	280
2	Xã Mỹ Thành	450	336	280
II	Huyện Quốc Oai			
1	Xã Đồng Quang	826	655	546

Phụ lục 06

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐÁU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO CỦA QUẬN NAM TỪ LIÊM VÀ THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: /2017/QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	Gia Lâm								
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13m-13,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
		Khu đô thị Trâu Quỳ	<17,5m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
2	Nam Từ Liêm								
		Khu đô thị Mỹ Đình I	13,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
			10,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Đình I	20m-30 m	28 000	15 680	16 999	10 200	14 166	8 500
			11,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Mỹ Đình I	12,0m-17,5m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
			7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
		Khu đô thị Mỹ Đình II	12,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
			7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Khu đô thị Cầu Giấy	10m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Khu đô thị Trung Văn	13m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
3	Sơn Tây								
		Khu đô thị Thiên Mã	Đường 17,5m	3 900	2 964	1 583	1 292	1 319	1 076
		Khu nhà ở Phú Thịnh	13,5m – 19,5m	3 600	2 376	2 317	1 529	1 931	1 274
		Khu nhà ở Thuần Nghệ	14,5m – 17,6m	6 500	4 290	4 183	2 761	3 486	2 301
		Khu nhà ở Đồi Dền	13,5m	11 100	7 326	7 143	4 715	5 952	3 929
		Khu nhà ở Sơn Lộc	16,5m	7 200	4 752	4 633	3 059	3 861	2 549

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)